

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 09-4-2025

“V/v chia tài sản chung sau khi ly
hôn; đòi tài sản và tranh chấp thừa
kế tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Quốc Tuấn.

Các Thẩm phán:

- Ông Phạm Văn Tâm;
- Bà Võ Thị Hồng Mai.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Gọn, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 03 và ngày 09 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2024/TLPT-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2024 về việc “Chia tài sản chung sau khi ly hôn; đòi tài sản và tranh chấp thừa kế tài sản”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 58/2024/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 594/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông On Q, sinh năm 1975. Cư trú tại: Số D, tỉnh lộ 7, tổ D, ấp T, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1965. Cư trú tại: Căn hộ I (Tầng I), Lô C, Chung cư C V, phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

Bị đơn: Bà Đỗ Thị Ngọc T, sinh năm 1977. Cư trú tại: Số A, đường C, khu phố A, phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. Địa chỉ liên hệ: đường số G, khu phố F, phường D, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Đỗ Ngọc T1, sinh năm 1979. Cư trú tại: Số A đường C, khu phố A, phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. Địa chỉ liên hệ: Số A Đường T, khu phố C, phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị G (tự P), sinh năm 1960. Cư trú tại: Số D, đường tỉnh lộ 7, ấp T, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

2. Bà On Thị X, sinh năm 1977. Cư trú tại: Số B, hẻm G, đường T, ấp L, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3. Ông Nguyễn Thành N, sinh năm 1977. Cư trú tại: Số B, hẻm G, đường T, ấp L, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

4. Bà On Thị H, sinh năm 1969. Cư trú tại: Số B, tổ B, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

5. Ông Thành Văn H1, sinh năm 1969. Cư trú tại: Số B, tổ B, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

6. Bà On Thị Đ, sinh năm 1980. Cư trú tại: Số C, Tổ A, ấp S, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

7. Ông Lương Văn Đ1, sinh năm 1978. Cư trú tại: Số C, Tổ A, ấp S, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

8. Ông On L, sinh năm 1967. Cư trú tại: Số B, đường Q, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

9. Ông On S, sinh năm 1956; Hộ khẩu thường trú: Số B, khu phố A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Nơi cư trú hiện nay: Số B, đường Q, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

10. Bà Phạm Thị C, sinh năm 1985. Cư trú tại: Số D, Tỉnh lộ 7, Tổ D, ấp T, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

11. Ông Trần Văn H2, sinh năm 1974. Cư trú tại: Số B, đường Q, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

12. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1979. Cư trú tại: Số B, đường Q, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

13. Ông Trần Văn T2, sinh năm 1974. Cư trú tại: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

14. Bà Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1976. Cư trú tại: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

15. Bà Trần Thị Thu T3, sinh năm 1997. Cư trú tại: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

16. Ông Trần Văn C2, sinh năm. Cư trú tại: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

17. Bà Ninh Thị T4, sinh năm 1972. Cư trú tại: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

18. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Minh X1, chức vụ: Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh T chi nhánh T5; vắng mặt.

19. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Đào Nguyên V1, chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

20. Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Lại Hồng P1, chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông On Q do bà Nguyễn Thị M đại diện theo uỷ quyền trình bày:

Ông On Q và bà Đỗ Thị Ngọc T chung sống từ năm 1996; đến năm 2010 đã ly hôn theo Quyết định số 694/2021/QĐST-HNGĐ ngày 22-11-2010 của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Khi ly hôn, về phần tài sản chung ông Q và bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong quá trình chung sống bà T, ông Q có tài sản chung gồm:

- Phần đất diện tích 440,7 m², thửa đất số 685, tờ bản đồ số 42, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS08186 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 01-9-2020 cho ông On Q và bà Đỗ Thị Ngọc T.

- Phần đất diện tích 620,7 m², thửa đất số 684, tờ bản đồ số 42, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS08187 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 01-9-2020 cho ông On Q và bà Đỗ Thị Ngọc T.

- Phần đất thuộc thửa đất số 115, tờ bản đồ số 42, diện tích 1.064,2 m², tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH08188 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 01-9-2020 cho ông On Q và bà Đỗ Thị Ngọc T.

- Phần đất có diện tích 63,6 m², thuộc thửa đất số 06, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh có nguồn gốc do ông Q được Nhà nước cấp trước khi kết hôn với bà T (ông Q không nhớ năm nào), trên đất có một căn nhà lá vách đất (nay là nhà cấp 4). Khi ông Q và bà T có đứa con đầu tiên (ông Q không nhớ năm) thì nhà nước mới hợp thức hóa, bán cho ông Q, bà T phần đất trên. Đến ngày 22-8-2005 ông Q, bà T được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 782905, sổ vào sổ cấp GCN số H 00483/20.

Ông Q yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn là thửa đất số 684, 685, như sau:

- Các thửa đất số 684, 685, 115 (có chiều ngang là 37,33 mét) có nguồn gốc do ông Q được nhận thừa kế của cha mẹ ruột là cụ On M1 và cụ Nguyễn Thị H3 theo Văn bản phân chia tài sản ngày 09-9-2008; cụ thể: Cụ H3 cùng các anh chị em thỏa thuận thống nhất chia cho ông Q, ông On L, bà On Thị H, bà On Thị Đ, bà On Thị X và bà Nguyễn Thị G (con riêng của cụ H3) mỗi người 05m đất ngang, dài hết đất; riêng phần diện tích còn lại để làm tài sản thờ cúng nhưng chỉ thỏa thuận miệng. Năm 2021 cụ H3 chết, phần đất còn lại này anh chị em ông Q chưa chia. Khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì do ông Q và bà T còn là vợ chồng nên ông Q mới cho bà T đứng tên chung trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Khoảng năm 2006, sau khi cụ M1 chết thì cụ H3 có nói với cả gia đình là cho bà Nguyễn Thị G (thường gọi là P, con riêng của cụ H3) phần đất có kích thước chiều ngang là 05m, dài hết đất (thuộc các thửa 115, 684, 685); sau đó bà G có đưa cụ H3 số tiền 50.000.000 đồng để xây nhà.

Ông Q đồng ý chia ông On L 05 mét ngang, dài hết đất; đồng ý chia cho bà Nguyễn Thị G 01 phần đất có chiều ngang (cấp theo đường Q) là 05 mét, dài hết đất; ông Q yêu cầu được chia phần diện tích đất có chiều ngang 05m, dài hết đất, phần này ông Q đồng ý chia cho bà T, mỗi người hưởng 50%, ông Q đề nghị nhận đất và thanh toán giá trị đất cho bà T; ông Q không yêu cầu chia tài sản trên đất, tài sản trên đất được chia cho người nào thì người đó được hưởng và phần còn lại để làm tài sản thờ cúng cha mẹ.

Tại phiên tòa ngày 08-4-2024, ông Q và bà M là người đại diện theo ủy quyền của ông Q rút yêu cầu khởi kiện về chia tài sản sau khi ly hôn là thửa đất 684, 685 nêu trên.

Nguồn gốc các thửa 684, 685 và 115 là từ thửa 781, 782, 783, 784, tờ bản đồ 05 theo Giấy CNQSDĐ số 01538 do UBND huyện T cấp ngày 01-12-1995 do cụ On M1 đứng tên là tài sản chung của vợ chồng cụ On M1 và cụ Nguyễn Thị H3. Trước khi kết hôn với cụ H3, cụ M1 kết hôn với cụ Kiên Thị H4 và có 03 con gồm: On Mên (chết trước cụ M1, không xác định được nhân thân ông M2 có vợ con hay không); ông On X2 (chết năm 2016, không vợ và con) và ông On S.

Sau khi không còn sống chung với cụ H4 thì cụ On M1 kết hôn với cụ H3 và có 05 con chung gồm: ông On L, ông On Q, bà On Thị H, bà On Thị X và bà On Thị Đ. Cụ H3 còn có 01 con riêng là bà Nguyễn Thị G.

Năm 2006, cụ On M1 chết không để lại di chúc, sau khi cụ M1 chết thì cụ H3 cùng các con (ông On L, ông On S và ông On X2) là người tiếp tục quản lý sử dụng nhà và 2.830m² đất. Ngày 09/9/2008, tại UBND xã T, cụ H3 (Q) cùng các con là: ông On X2, ông On Q, bà On Thị H, bà On Thị X và bà On Thị Đ (không có ông On S, ông On L và bà Nguyễn Thị G) lập Văn bản phân chia tài sản thừa kế: Xác nhận diện tích đất 2830 m², thuộc các thửa 781, 782, 783, 784, tờ bản đồ 05 là di sản của cụ On M1; chia cho 03 người con gái: bà On Thị H

được hưởng 273m², bà On Thị X được hưởng 272m² và bà On Thị Đ được hưởng 271m²; riêng ông Q được chia 2.014 m²; cụ H3 và ông On X2 lập văn bản từ chối nhận di sản của cụ On M1. Căn cứ Văn bản phân chia tài sản thừa kế này, năm 2010, các bà On Thị H, On Thị X, On Thị Đ và ông On Q đã làm thủ tục và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2010. Sau khi được tách thửa và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà H, bà X và bà Đ đã chuyển nhượng đất cho người khác. Ông On Q được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 661204 (số vào sổ CH 00111) ngày 14/4/2010 đối với toàn bộ phần đất còn lại, tuy nhiên ông Q không ở trên đất (vợ chồng ông Q ở huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh) và việc được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Q đều do UBND xã thực hiện nên ông Q và bà T không biết. Trong khi đó đất thì cụ H3 vẫn cùng các con là ông On L, ông On S quản lý sử dụng nhà và đất mà không biết việc UBND huyện T đã cấp Giấy chứng nhận toàn bộ phần đất của họ (sau khi trừ đất chia cho bà H, X và Đ) cho vợ chồng ông Q và bà T. Sau đó, chính quyền tiếp tục làm thủ tục cấp đổi thành 03 GCNQSDĐ, cụ thể:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 913930 (vào sổ số CS 08186) do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 01/9/2020 đối với Quyền sử dụng 440,7 m² thuộc thửa 685, tờ bản đồ số 42 tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 913931 (vào sổ số CS 08187) do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 01/9/2020 đối với Quyền sử dụng 620,7 m² thuộc thửa 684, tờ bản đồ số 42 tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 913932 (vào sổ số CS 08188) do UBND huyện T, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 01/9/2020 đối với Quyền sử dụng 1064,2 m² thuộc thửa 115, tờ bản đồ số 42 tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Ông Q xác định sau khi nhận thừa kế năm 2008, ông Q không nhận chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất từ người khác. Khi thực hiện thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phần diện tích đất của ông Q có tăng thêm 111,4 m² là do chuyển đổi sang hệ thống bản đồ chính quy.

Nay ông Q không đồng ý yêu cầu phản tố của bà T về việc chia tài sản sau ly hôn là thửa đất số 684, 685, 115 tờ bản đồ số 42, ông Q đồng ý yêu cầu chia tài sản thừa kế của ông On L và bà Nguyễn Thị G. Ông Q yêu cầu hủy Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 09/9/2008; yêu cầu hủy 04 GCNQSDĐ số BB 661204 (số vào sổ CH 00111) do UBND huyện T cấp ngày 14/4/2010; Giấy CNQSDĐ số CV 913930 (vào sổ số CS 08186); số CV 913931 (vào sổ số CS 08187) đều do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 01/9/2020 và số CV 913932 (vào sổ số CH 08188) do UBND huyện T, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 01/9/2020; chia tài sản thừa kế do cụ M1 và cụ H3 để lại theo quy định pháp luật, cụ thể: ông On S, bà Nguyễn Thị G, ông On L, ông On Q, bà On Thị

H, bà On Thị X, bà On Thị Đ mỗi người 5m ngang đất bám quốc lộ B và chiều sâu hết đất, phần đất còn lại là 17,33 m chiều ngang và chiều sâu hết đất thuộc các thửa 685, 684 và 115 để làm nơi thờ cúng cha mẹ và là tài sản chung của tất cả những người con của cụ M1 và cụ H3.

Tại phiên toà ngày 30/8/2024, ông Q đồng ý lấy phần đất của ông Q được hưởng chia cho bà G, ông L, ông S mỗi người 01 phần đất thừa kế như phần các anh em đã được nhận trong trường hợp bà G, ông L, ông S không được chia thừa kế theo quy định pháp luật. Người đại diện của ông Q trong phần tranh luận đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không huỷ Văn bản thoả thuận phân chia tài sản ngày 09/9/2008, xem xét chia kỹ phần cho ông L, ông S, bà G theo quy định tại Điều 662 của Bộ luật Dân sự 2015. Đề nghị giữ ổn định quyền sử dụng đất cho những người đã nhận chuyển nhượng phần đất của bà H, bà X, bà Đ được chia theo văn bản thoả thuận phân chia tài sản ngày 09/9/2008. Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết chia tài sản chung của ông Q đối với bà T đối với các thửa đất 684, 685 tờ bản đồ số 42 do ông Quảng rút yêu cầu khởi kiện.

- Đối với thửa đất số 63, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh do bà T đã giả mạo chữ ký của ông Q để bán cho bà Trương Thị Y, sau đó ông Q đã chuộc lại phần đất này từ bà Y với giá 60.000.000 đồng (được thể hiện tại Biên bản làm việc ngày 17/12/2020 tại Văn phòng C3). Ông Q không đồng ý chia cho bà T phần đất này và tài sản trên đất.

Tại phiên tòa, ông Q và người đại diện theo ủy quyền của ông Q (bà Nguyễn Thị M) đồng ý chia tài sản sau khi ly hôn là thửa đất số 63 nêu trên theo tỉ lệ 5/5, ông Q yêu cầu nhận hiện vật (nhà, đất) và đồng ý thanh toán cho bà T $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 217.000.000 đồng, yêu cầu bà T trả lại số tiền 40.000.000 đồng do ông Q đã giao cho bà Trương Thị Y để chuộc lại đất, sau khi khấu trừ số tiền 40.000.000 đồng nêu trên, ông Q có trách nhiệm thanh toán cho bà T số tiền 177.000.000 đồng.

Ông Q thống nhất với kết quả đo đạc và thẩm định giá tài sản, không yêu cầu đo đạc và thẩm định giá lại. Hiện nay ông Q đang giữ bản chính các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên, ông Q không có chuyển quyền sử dụng đất cho ai.

- Về nợ chung: Ông Q và bà T không có nợ chung.

Ngoài ra, ông Q không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Đỗ Thị Ngọc T do bà Đỗ Ngọc T1 là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông On Q và bà Đỗ Thị Ngọc T là vợ chồng, chung sống từ năm 1996, đến năm 2010 thì ông Q, bà T đã ly hôn theo Quyết định số 694/2010/QĐST – HNGĐ ngày 22-11-2010 của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Khi ly hôn, về phần tài sản chung ông Q và bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình chung sống vợ chồng, ông Q và bà T có tài sản chung là:

- Phần đất diện tích 440,7m², thửa đất số 685, tờ bản đồ số 42, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS08186 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 01-9-2020 cho ông On Q và bà Đỗ Thị Ngọc T.

- Phần đất diện tích 620,7m², thửa đất số 684, tờ bản đồ số 42, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS08187 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 01-9-2020 cho ông On Q và bà Đỗ Thị Ngọc T.

- Phần đất thuộc thửa đất số 115, tờ bản đồ số 42, diện tích 1.064,2m², tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH08188 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 01-9-2020 cho ông On Q và bà Đỗ Thị Ngọc T. Phần đất này, ông Q không khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung, bà T có yêu cầu phản tố, yêu cầu Tòa án chia tài sản chung cho bà T và ông Q.

Ba phần đất trên có nguồn gốc do ông Q và bà T mua lại của cụ H3, cụ M1 và anh chị em của ông Q vào năm 2000 nhưng chỉ thỏa thuận miệng về việc mua bán, không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Ông Q, bà T đã trả đủ tiền nhận chuyển nhượng đất cho cụ H3 và cụ M1 nhưng bà T không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Vì vậy, bà T mới đứng tên chung trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với ông Q. Thời điểm ông Q, bà T mua các phần đất trên thì trên đất đã có nhà của cha mẹ ông Q. Đối với cây trái trên đất là tài sản đã có sẵn khi ông Q, bà T mua đất.

- Đối với phần đất có diện tích 63,6m², thuộc thửa đất số 06, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh có nguồn gốc do ông Q, bà T mua lại từ người khác nhưng bà T không nhớ rõ thời gian và tên người bán, lúc mua trên đất có một căn nhà cũ (nay là nhà cấp 4). Đến ngày 22/8/2005, ông Q, bà T được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 782905, sổ vào sổ cấp GCN số H 00483/20.

Bà T yêu cầu chia đôi tài sản chung là các phần đất trên, yêu cầu được nhận đất; không yêu cầu chia tài sản trên đất. Bà T thống nhất với kết quả đo đạc và thẩm định giá tài sản, không yêu cầu đo đạc và thẩm định giá lại.

Tại phiên tòa, bà T thay đổi ý kiến, yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn là các thửa đất nêu trên như sau:

Đối với phần đất có diện tích 63,6m², thuộc thửa đất số 06, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh bà T yêu cầu được chia 07 phần, ông Q 03 phần và bà T yêu cầu nhận giá trị tài sản, giao tài sản cho ông Q quản lý, sử dụng.

Bà T không đồng ý việc ông Q rút yêu cầu chia tài sản là thửa đất số 684, 685, đề nghị Tòa án tiếp tục giải quyết.

Đối với các thửa đất 684, 685, 115, tại phiên toà ngày 30-8-2024, bà T yêu cầu chia cho bà T hưởng 65%, bà T đề nghị nhận giá trị tài sản, giao tài sản cho ông Q quản lý, sử dụng.

Bà T không đồng ý yêu cầu độc lập của bà G và ông L về việc yêu cầu chia tài sản thừa kế của cụ M1, cụ H3 cho các theo quy định pháp luật.

- Về nợ chung: Ông Q và bà T không có nợ chung.

Ngoài ra, bà T không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Ông On L có yêu cầu độc lập trình bày:

Ông On L là con ruột của cụ On M1 và cụ Nguyễn Thị H3. Cụ M1 và cụ H3 có 05 người con chung là ông On L, ông On Q, bà On Thị H, bà On Thị X, bà On Thị Đ. Ngoài ra, trước khi chung sống với cụ H3, cụ M1 còn có vợ là cụ Kim Thị H5 (đã chết) và có 03 người con riêng là ông On X2 (đã chết năm 2016), ông On S và ông On M2; cụ H3 có 01 con riêng là bà Nguyễn Thị G (tự Phon). Cha mẹ của cụ M1 và cụ H3 đều đã chết trước hai cụ. Ngoài ra, cụ M1 và cụ H3 không có con nuôi, cha mẹ nuôi và con riêng nào khác. Ông L không biết được thông tin về nhân thân, địa chỉ cư trú và vợ con của ông M2 nên không cung cấp được cho Toà án.

Cụ M1 và cụ H3 có để lại tài sản là quyền sử dụng đất thuộc các thửa đất số 781, 782, 783, 784, tờ bản đồ 05 theo Giấy CNQSDĐ số 01538 do UBND huyện T cấp ngày 01/12/1995 do cụ On M1 đứng tên. Cụ H3 và cụ M1 chết không để lại di chúc. Năm 2008, sau khi cụ M1 chết thì cụ H3 và các anh chị em của ông ký Văn bản phân chia tài sản thừa kế. Thời điểm đó, ông L bị bệnh tâm thần nên không biết và không ký tên trong Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 09/9/2008. Ông L không đồng ý Tòa án giải quyết chia tài sản là các phần đất nêu trên cho ông Q, bà T vì đây là tài sản chung của ông On L, bà On Thị X, bà On Thị H, ông On Q và con riêng của cụ H3 là bà Nguyễn Thị G, không phải tài sản riêng của ông Q, bà T. Cha mẹ của cụ M1 và cụ H3 đều đã chết trước hai cụ; cụ M1 và cụ H3 không có nợ ai khoản tiền nào, không phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản với ai.

Nay ông L yêu cầu tuyên Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 09/9/2008 vô hiệu, yêu cầu huỷ 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên của ông Q, bà T; ông L yêu cầu chia cho ông L phần đất có chiều ngang 05 mét, dài hết đất, thuộc các thửa đất số 684, 685, 115, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh, phần đất còn lại để thờ cúng cha mẹ.

Đối với các phần đất đã chia cho bà H, bà X, bà Đ theo Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 09/9/2008 thì ông L thống nhất, không có tranh chấp; ông chỉ tranh chấp đối với phần đất còn lại hiện nay do ông Q, bà T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông L thống nhất với kết quả đo đạc, định giá tài sản tranh chấp; không yêu cầu đo đạc định giá lại. Ông L không có tranh chấp và không yêu cầu chia tài sản trên đất, Tòa án giải quyết chia đất cho ai thì

tài sản trên đất người đó được hưởng. Hiện nay ông L và ông On S đang sinh sống trên đất tranh chấp. Ngoài ra, ông L không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Bà Nguyễn Thị G có yêu cầu độc lập trình bày:

Bà Nguyễn Thị G là con ruột của cụ Nguyễn Thị H3 (trước cụ M1 thì cụ H3 có 01 đời chồng). Năm 2006, cụ Nguyễn Thị H3 có cho bà G phần đất có chiều ngang 05 mét, dài hết đất, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh nhưng chỉ nói miệng, không viết giấy tờ gì. Bà G có đưa cho cụ H3 số tiền 50.000.000 đồng để sửa nhà nhưng đến nay cụ H3 chưa sang tên, tách thửa đất cho bà G.

Trước đây, bà G yêu cầu bà T và ông Q giao trả, tách thửa cho bà G 01 phần đất có chiều ngang cặp theo đường Quốc lộ 22B là 05 mét, chiều dài hết đất, thuộc các thửa đất số 115, 684, 685, tờ bản đồ số 42 (vị trí đất giáp với thửa đất số 530 liền kề trở qua), tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Nay bà G sửa đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể bà G tranh chấp về thừa kế tài sản như yêu cầu độc lập của ông L, yêu cầu tuyên Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 09/9/2008 vô hiệu, yêu cầu huỷ 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên của ông Q, bà T. Bà G yêu cầu chia cho bà G phần đất có chiều ngang 05 mét, dài hết đất, bà yêu cầu nhận đất, bà thống nhất với kết quả đo đạc, định giá đất, không yêu cầu đo đạc, định giá lại. Bà G không biết được thông tin về nhân thân, địa chỉ cư trú và vợ con của ông M2 nên không cung cấp được cho Toà án. Ngoài ra, bà G không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

Bà On Thị Đ trình bày:

Bà On Thị Đ thống nhất với ý kiến trình bày của ông On Q và ông On L. Sau khi cụ M1 chết thì cụ H3 và anh chị em của bà, gồm ông Q, bà Đ, ông X2, bà H, bà X có ký Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 09/9/2008, theo đó bà Đ, bà X, bà H mỗi người được chia phần đất ngang 05 mét, dài hết đất; ông On X2 và cụ H3 từ chối nhận tài sản thừa kế; phần diện tích đất còn lại gia đình thống nhất giao cho ông Q vì ông Q là con trai út có trách nhiệm nuôi dưỡng cha mẹ. Thời điểm ký văn bản phân chia tài sản thừa kế do ông L bị bệnh tâm thần và bỏ về quê vợ nên không ký tên. Bà Đ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được chia là 271m² và đã chuyển nhượng cho người khác. Cụ M1, cụ H3 không có nợ ai khoản tiền nào và không phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản với ai.

Đối với phần mái che bà Đ đã xây dựng trên căn nhà của cha mẹ để lại thuộc phần đất ông Q, bà T đứng tên tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh mục đích làm mái che để khi làm đám giỗ cho cha mẹ có chỗ che nắng che mưa. Bà Đ không có tranh chấp và yêu cầu gì đối với phần mái che trên đất. Nay bà Đ yêu cầu chia tài sản thừa kế của cụ M1 theo quy định pháp luật, bà Đ yêu cầu nhận đất, phần đất bà Đ được chia để làm tài sản thờ cúng cha mẹ. Bà Đ không biết được thông tin về nhân thân, địa chỉ cư trú và vợ con của ông M2 nên không cung cấp được cho Toà án. Ngoài ra, bà Đ không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Ông Lương Văn Đ1 trình bày: Ông là chồng của bà Đ, ông thống nhất với mọi ý kiến, quyết định của bà Đ.

Bà On Thị H trình bày: Bà H thống nhất với ý kiến trình bày của bà Đ. Bà H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được chia là 273m² theo Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 09/9/2008 và đã chuyển nhượng cho người khác. Nay Bà H thống nhất với ý kiến của ông L, bà H yêu cầu chia tài sản thừa kế của cụ M1 theo quy định pháp luật. Bà H yêu cầu nhận đất, phần đất bà H được chia để làm tài sản thờ cúng cha mẹ. Bà H không biết được thông tin về nhân thân, địa chỉ cư trú và vợ con của ông M2 nên không cung cấp được cho Tòa án. Ngoài ra, bà H không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Ông Thành Văn H1 trình bày: Ông là chồng bà H và thống nhất với mọi ý kiến, quyết định của bà H.

Bà On Thị X trình bày: Bà X thống nhất với ý kiến trình bày của bà Đ. Bà X đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được chia là 272m² theo Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 09/9/2008 và đã chuyển nhượng cho người khác. Nay bà X thống nhất với ý kiến của ông L, bà X yêu cầu chia tài sản thừa kế của cụ M1 theo quy định pháp luật. Bà X yêu cầu nhận đất, phần đất bà X được chia để làm tài sản thờ cúng cha mẹ. Bà H không biết được thông tin về nhân thân, địa chỉ cư trú và vợ con của ông M2 nên không cung cấp được cho Tòa án. Ngoài ra, bà X không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Ông Nguyễn Thành N trình bày: Thống nhất với mọi ý kiến, quyết định của bà X.

Ông On S trình bày: Ông On S là con ruột của cụ On M1 và cụ Kiêm Thị H4 (đã chết trước cụ M1, chết năm nào thì ông S không rõ). Cụ M1 và cụ H4 có 03 người con chung là ông On M2 (đã chết trước cụ M1; ông S không biết địa chỉ cư trú của ông M2; ông M2 chết năm nào và có vợ con gì không do ông M2 đi theo mẹ từ nhỏ), ông On X2 (đã chết năm 2016) và ông On S. Khoảng năm 1967, 1968, cụ H4 dẫn theo ông M2 bỏ đi nơi khác sinh sống, ông S và ông X2 sống chung với cụ M1. Trước khi cụ H4 bỏ đi thì cụ H4 và cụ M1 sống ở ấp T, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi cụ H4 bỏ đi thì cụ M1 mới lấy cụ H3 và sinh được 05 người con là các ông bà On L, On Q, On Thị H, On Thị X, On Thị Đ. Đến năm 1980, cụ M1 bán đất ở C, lên Tây Ninh lập nghiệp và mua đất ở ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh (phần đất hiện nay đang tranh chấp) để sinh sống, phần đất này là tài sản chung của cụ M1 và cụ H3, không liên quan đến cụ H4.

Thời điểm cụ H3 và các anh chị em cùng cha khác mẹ của ông ký Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 09/9/2008 thì ông S không biết. Hiện nay ông S đang sống chung với ông L trên phần đất tranh chấp tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Trong trường hợp Tòa án giải quyết chia thừa kế do cụ M1 để lại thì ông S đề nghị được nhận kỷ phần thừa kế theo quy định pháp luật, đề nghị nhận hiện vật. Ngoài ra, ông S không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

Bà Nguyễn Thị Thu V trình bày: Không có ý kiến gì.

Ông Trần Văn T2 trình bày: Không có ý kiến gì.

Bà Trần Thị Thu T3 trình bày: Không có ý kiến gì.

Bà Ninh Thị T4 trình bày: Không có ý kiến gì.

Ông Trần Văn C2 trình bày: Không có ý kiến gì.

Tại Văn bản số 6279/STNMT – VPĐKĐĐ ngày 08/9/2023, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T có ý kiến như sau:

Căn cứ khoản 2, 3 Điều 76 Nghị định 43/2014/NĐ – CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về cấp đổi Giấy chứng nhận, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng; khoản 1 Điều 10 Thông tư số 24/2014/TT – BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T6 quy định hồ sơ nộp khi thực hiện thủ tục cấp đổi, cấp lại, đính chính, thu hồi Giấy chứng nhận; Quyết định số 2548/QĐ – UBND ngày 25/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh T về việc công bố, công khai quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính của ngành Tài nguyên và Môi trường thực hiện trên địa bàn tỉnh Tây Ninh và hồ sơ nộp vào của ông On Q, bà Đỗ Thị Ngọc T thì Giấy chứng nhận số CS08186 và CS08187 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông Q, bà T ngày 01/9/2020 là đúng trình tự, thủ tục theo quy định nên yêu cầu hủy 02 Giấy chứng nhận nói trên của đương sự là không có cơ sở.

Tại Văn bản số 2723/UBND – PTNMT ngày 26/10/2023 Ủy ban nhân dân huyện T có ý kiến như sau:

Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH08188 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 01/9/2020 cho ông On Q và bà Đỗ Thị Ngọc T là đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều 76 Nghị định số 43/2014/NĐ – CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Việc thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp sẽ căn cứ theo khoản 3 Điều 106 Luật đất đai 2013.

Tại Văn bản số 252/UBND ngày 18/8/2023, Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh có ý kiến như sau:

Về trình tự, thủ tục chứng thực Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 09 tháng 9 năm 2008 được thực hiện quy định tại Nghị định 79/2007 về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và Nghị định 75/2000 về công chứng, chứng thực. Đối với việc đương sự yêu cầu tuyên bố Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 09/9/2008 vô hiệu thì Ủy ban nhân dân xã T không có ý kiến gì. Về hồ sơ lưu trữ năm 2008 tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã T đã bị thất lạc nên không thể cung cấp bản sao hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông On M1.

Tại Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 58/2024/HNGĐ – ST ngày 30-8-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông On L đối với ông On Q và bà Đỗ Thị Ngọc T về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị G đối với ông On Q và bà Đỗ Thị Ngọc T về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông On Q về việc yêu cầu huỷ văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế ngày 09/9/2008.

- Buộc ông On Q và bà Đỗ Thị Ngọc T giao cho ông On S quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất đối với phần đất có diện tích $245,1\text{m}^2$ trong đó có $28,9\text{m}^2$ đất ONT, $42,7\text{m}^2$ đất CLN, $173,5\text{m}^2$ đất LUK thuộc các thửa 685, 684, 115 tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông On Q, bà Đỗ Thị Ngọc T có tứ cận như sau:

Nam giáp phần đất ông Q cho bà G.

Bắc giáp phần đất chia cho ông L

Đông giáp Quốc lộ B dài 3,95m.

Tây giáp thửa 113 + 114 dài 3,95m.

- Buộc ông On Q và bà Đỗ Thị Ngọc T giao cho ông L quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đối với phần đất có diện tích $245,1\text{m}^2$ trong đó trong đó có $28,9\text{m}^2$ đất ONT, $42,7\text{m}^2$ đất CLN, $173,5\text{m}^2$ đất LUK thuộc các thửa 685, 684, 115 tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông On Q, bà Đỗ Thị Ngọc T có tứ cận như sau:

Nam giáp thửa phần đất chia cho ông S.

Bắc giáp phần đất giao cho ông Quảng

Đông giáp Quốc lộ B dài 3,95m.

Tây giáp thửa 113 dài 3,95m.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông On Q đối với bà Đỗ Thị Ngọc T về việc: “Tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn”.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Đỗ Thị Ngọc T đối với ông On Q về việc: “Tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn”.

- Phần đất diện tích 1.635,1 thuộc các thửa 685, 684, 115 tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T là tài sản chung của ông On Q và bà Đỗ Thị Ngọc T. Buộc ông On Q có nghĩa vụ thanh toán cho bà Đỗ Thị Ngọc T giá trị diện tích đất là $490,53\text{m}^2$ tương ứng với 30% giá trị quyền sử dụng đất, giá tại thời điểm định giá là 1.789.474.000 (một tỷ bảy trăm tám mươi chín triệu bốn trăm bảy mươi bốn ngàn) đồng.

+ Giao cho ông Q được quyền sử dụng đất đất và các tài sản trên đất đối với phần đất có diện tích 1.390m^2 trong đó trong đó có $163,3\text{m}^2$ đất ONT, $241,9\text{m}^2$ đất CLN, $984,2\text{m}^2$ đất LUK thuộc các thửa 685, 684, 115 tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, trên đất có 01 căn nhà, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông On Q, bà Đỗ Thị Ngọc T có tứ cận như sau:

Bắc giáp thửa 529

Nam giáp phần đất chia thừa kế cho ông L.

Đông giáp Quốc lộ B.

Tây giáp thửa 112 + 113.

+ Ghi nhận sự tự nguyện của ông On Q cho bà Nguyễn Thị G quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất đối với phần đất có diện tích 245,1m² trong đó có 28,9m² đất ONT, 42,7m² đất CLN, 173,5m² đất LUK thuộc các thửa 685, 684, 115 tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông On Q, bà Đỗ Thị Ngọc T có tứ cận như sau:

Nam giáp thửa 530 + 531 + 621 dài 62,02m.

Bắc giáp phần đất giao cho ông S

Đông giáp Quốc lộ B dài 3,95m.

Tây giáp thửa 114 dài 3,95m.

- Giao cho ông O Quảng quyền sử dụng phần đất có diện tích đo đạc thực tế 62,2m², thuộc thửa đất số 06, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, trên đất có nhà cấp 4 và các công trình phụ. Buộc ông On Q có nghĩa vụ thanh toán cho bà Đỗ Thị Ngọc T 50% giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, giá tại thời điểm định giá là 217.366.000 (hai trăm mười bảy triệu ba trăm sáu mươi sáu ngàn) đồng.

6. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông On Q đối với bà Đỗ Thị Ngọc T về việc: “Đòi tài sản”.

- Buộc bà Đỗ Thị Ngọc T có nghĩa vụ trả lại cho ông O Quảng số tiền 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ do chậm thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 17-9-2024, bà On Thị X, bà On Thị Đ, bà On Thị H có đơn kháng cáo; yêu cầu sửa bản án sơ thẩm; yêu cầu công nhận các thửa đất 684, 685, 115, tờ bản đồ số 05 là di sản thừa kế của cụ M1 và cụ H3; chia theo pháp luật đối với 03 thửa đất này cho các thừa kế của cụ M1 và cụ H3 hưởng phần bằng nhau và yêu cầu được nhận quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa, bà X, bà Đ, bà H trình bày giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; có nguyện vọng chia thừa kế di sản của cụ M1, cụ H3 để làm nơi thờ cúng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà On Thị X, bà On Thị Đ, bà On Thị H; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] *Về tố tụng:* Đương sự kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định, phù hợp tại Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung:* Xét yêu cầu kháng cáo của bà On Thị X, bà On Thị Đ, bà On Thị H, nhận thấy:

Các thửa đất 684, 685, 115, tờ bản đồ số 05 bà X, bà Đ, bà H yêu cầu chia thừa kế có nguồn gốc của cụ M1 và cụ H3; năm 1995, cụ On M1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích đất 2.830m² (đo đạc thực tế là 2.941,4m²), thuộc các thửa 781, 782, 783, 784, tờ bản đồ số 5 là tài sản chung của cụ M1 và cụ H3.

Đến năm 2006, cụ M1 chết; ngày 09-9-2008 cụ H3 cùng các con gồm ông On Q, ông On X2, bà On Thị H, bà On Thị X, bà On Thị Đ đã lập văn bản thoả thuận phân chia tài sản thừa kế của cụ M1 và cụ H3 cũng đã định đoạt tài sản của cụ H3; cụ thể:

+ Bà H được chia 273m²; bà X được chia 272m²; bà Đ được chia 271m². Bà X, bà H, bà Đ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã chuyển nhượng cho người khác xong.

+ Ông Q được hưởng phần diện tích còn lại 2.014m²; năm 2010, ông Q, bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất này; đến năm 2020 thì cấp đổi lại giấy mới với diện tích 2.125,4m², thuộc các thửa 684, 685 và 115.

Tuy nhiên, tại thời điểm lập văn bản thoả thuận phân chia tài sản thừa kế của cụ M1 ngày 09-9-2008 không có ý kiến của ông On S và ông On L (là những người thừa kế di sản của cụ M1); nên ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của ông On S, ông On L; do đó cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của ông On L, chia di sản thừa kế phần của cụ M1 cho ông On L và ông On S mỗi người được hưởng một kỷ phần là phù hợp. Riêng bà H, bà X, bà Đ mỗi người đã được chia nhận hưởng kỷ phần trước đó vào ngày 09-9-2008 và đã chuyển nhượng cho người khác. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà On Thị X, bà On Thị Đ, bà On Thị H; chấp nhận lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Do không chấp nhận kháng cáo nên bà H, bà X, bà Đ mỗi người phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm và được trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Không chấp nhận kháng cáo của bà On Thị X, bà On Thị Đ, bà On Thị H.

3. Giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 58/2024/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

- Căn cứ Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 654, Điều 660, Điều 662, Điều 166 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 59, Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 157, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

3.1. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông On L đối với ông On Q và bà Đỗ Thị Ngọc T về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

3.2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị G đối với ông On Q và bà Đỗ Thị Ngọc T về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

3.3. Không chấp nhận yêu cầu của ông On Q về việc yêu cầu hủy văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế ngày 09-9-2008.

- Buộc ông On Q và bà Đỗ Thị Ngọc T giao cho ông On S quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất đối với phần đất có diện tích 245,1m² trong đó có 28,9m² đất ONT, 42,7m² đất CLN, 173,5m² đất LUK thuộc các thửa 685, 684, 115 tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông On Q, bà Đỗ Thị Ngọc T có tứ cận như sau:

Nam giáp phần đất ông Q cho bà G.

Bắc giáp phần đất chia cho ông L

Đông giáp Quốc lộ B dài 3,95m.

Tây giáp thửa 113 + 114 dài 3,95m.

- Buộc ông On Q và bà Đỗ Thị Ngọc T giao cho ông L quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đối với phần đất có diện tích 245,1m² trong đó có 28,9m² đất ONT, 42,7m² đất CLN, 173,5m² đất LUK thuộc các thửa 685, 684, 115 tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông On Q, bà Đỗ Thị Ngọc T có tứ cận như sau:

Nam giáp thửa phần đất chia cho ông S.

Bắc giáp phần đất giao cho ông Quảng

Đông giáp Quốc lộ B dài 3,95m.

Tây giáp thửa 113 dài 3,95m.

3.4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông On Q đối với bà Đỗ Thị Ngọc T về việc: “Tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn”.

3.5. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Đỗ Thị Ngọc T đối với ông On Q về việc: “Tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn”.

- Phần đất diện tích 1.635,1 thuộc các thửa 685, 684, 115 tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T là tài sản chung của ông On Q và bà Đỗ Thị Ngọc T. Buộc ông On Q có nghĩa vụ thanh toán cho bà Đỗ Thị Ngọc T giá trị diện tích đất là 490,53m² tương ứng với 30% giá trị quyền sử dụng đất, giá tại thời điểm định giá là 1.789.474.000 (một tỷ bảy trăm tám mươi chín triệu bốn trăm bảy mươi bốn ngàn) đồng.

+ Giao cho ông Q được quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất đối với phần đất có diện tích 1.390m² trong đó trong đó có 163,3m² đất ONT, 241,9m² đất CLN, 984,2m² đất LUK thuộc các thửa 685, 684, 115 tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, trên đất có 01 căn nhà, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông On Q, bà Đỗ Thị Ngọc T có tứ cận như sau:

Bắc giáp thửa 529

Nam giáp phần đất chia thừa kế cho ông L.

Đông giáp Quốc lộ B.

Tây giáp thửa 112 + 113.

+ Ghi nhận sự tự nguyện của ông On Q cho bà Nguyễn Thị G quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất đối với phần đất có diện tích 245,1m² trong đó có 28,9m² đất ONT, 42,7m² đất CLN, 173,5m² đất LUK thuộc các thửa 685, 684, 115 tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông On Q, bà Đỗ Thị Ngọc T có tứ cận như sau:

Nam giáp thửa 530 + 531 + 621 dài 62,02m.

Bắc giáp phần đất giao cho ông S

Đông giáp Quốc lộ B dài 3,95m.

Tây giáp thửa 114 dài 3,95m.

- Giao cho ông O Quảng quyền sử dụng phần đất có diện tích đo đạc thực tế 62,2m², thuộc thửa đất số 06, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, trên đất có nhà cấp 4 và các công trình phụ. Buộc ông On Q có nghĩa vụ thanh toán cho bà Đỗ Thị Ngọc T 50% giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, giá tại thời điểm định giá là 217.366.000 (hai trăm mười bảy triệu ba trăm sáu mươi sáu ngàn) đồng.

3.6. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông On Q đối với bà Đỗ Thị Ngọc T về việc: “Đòi tài sản”.

- Buộc bà Đỗ Thị Ngọc T có nghĩa vụ trả lại cho ông O Quảng số tiền 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng.

3.7. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền

phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Các đương sự được giao quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án này được đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp theo quyết định của bản án. Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự theo quyết định của bản án này.

4. Về chi phí tố tụng:

- Ông On S phải chịu 3.956.000 (ba triệu chín trăm năm mươi sáu ngàn) đồng.
- Ông On L phải chịu 3.956.000 (ba triệu chín trăm năm mươi sáu ngàn) đồng.
- Bà Nguyễn Thị G phải chịu 3.956.000 (ba triệu chín trăm năm mươi sáu ngàn) đồng.
- Ông Q phải chịu 28.572.000 (hai mươi tám triệu năm trăm bảy mươi hai ngàn) đồng
- Bà T phải chịu 19.560.000 (mười chín triệu năm trăm sáu mươi ngàn) đồng.

Do ông On Q, bà Đỗ Thị Ngọc T đã nộp tạm ứng chi phí đo đạc thẩm định giá nên ông On S, ông On L, bà Nguyễn Thị G có nghĩa vụ trả lại cho ông On Q, bà Đỗ Thị Ngọc T số tiền 11.868.000 (mười một triệu tám trăm sáu mươi tám ngàn) đồng, trong đó mỗi người trả 3.956.000 (ba triệu chín trăm năm mươi sáu ngàn) đồng. Ông Q được nhận lại số tiền 1.428.000 (một triệu bốn trăm tám mươi hai ngàn) đồng, bà T được nhận lại số tiền 10.440.000 (mười triệu bốn trăm bốn mươi ngàn) đồng khi ông S, ông L, bà G nộp vào.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông On S được miễn nộp do là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp án phí.
- Ông On L được miễn nộp do là người khuyết tật và có đơn xin miễn nộp án phí. Hoàn trả cho ông On L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 20.549.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0001356 ngày 06-10-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
- Bà Nguyễn Thị G được miễn án phí do người cao tuổi có đơn xin miễn.
- Ông O Quảng chịu án phí là 169.676.000 được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Q đã nộp là 6.250.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0004667 ngày 05-11-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh và 1.200.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0002604 ngày 01-4-2024 của

Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh. Ông Q còn phải nộp 162.226.000 (một trăm sáu mươi hai triệu hai trăm hai mươi sáu ngàn) đồng.

- Bà Đỗ Thị Ngọc T chịu án phí 131.121.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 6.250.000 bà T đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0001442 ngày 22-4-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh. Bà T còn phải nộp 124.871.000 (một trăm hai mươi bốn triệu, tám trăm bảy mươi một ngàn) đồng.

6. Về án phí phúc thẩm:

+ Bà On Thị X phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0003260 ngày 23-9-2024, của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

+ Bà On Thị Đ phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0003261 ngày 23-9-2024, của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

+ Bà On Thị H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0003262 ngày 23-9-2024, của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

7. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Chi cục THADS thành phố Tây Ninh;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Tuấn